

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ QUÝ ĐÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông cấp Tiểu học
Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	43/43	Số phòng/số lớp
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	43	Số phòng
2	Phòng học bán kiên cố	0	Số phòng
3	Phòng học tạm	0	Số phòng
4	Phòng học nhò, cho mượn	0	Số phòng
III	Số điểm trường lẻ		
IV	Tổng diện tích đất (m²)	7000	Số m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4200	Số m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	Số m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	110	Số m ²
3	Diện tích phòng giáo dục rèn luyện thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		Số m ²
4	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48	Số m ²
5	Diện tích phòng tin học (m ²)	72	Số m ²
6	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	48	Số m ²
7	Diện tích phòng giáo dục hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		Số m ²
8	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m ²)	24	Số m ²
9	Diện tích các phòng khác (m ²)		Số m ²
	- Phòng Vi tính	72	Số m ²
	- Phòng Hiệu trưởng	24	Số m ²
	- Phòng Phó hiệu trưởng	24	Số m ²
	- Phòng Hội đồng (Hội trường)	284	Số m ²
	- Phòng Hành chính	24	Số m ²
	- Phòng Y tế	24	Số m ²
	- Phòng Thiết bị	48	Số m ²
	- Phòng nghỉ của Giáo viên	48	Số m ²
	- Phòng Nghệ thuật (Phòng âm nhạc, Phòng Mỹ thuật)	48	Số m ²
	- Nhà kho	10	Số m ²

VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị	43	Số bộ/số lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định	43	Số bộ/số lớp
1.1	Khối lớp 1	8	Số bộ/số lớp
1.2	Khối lớp 2	11	Số bộ/số lớp
1.3	Khối lớp 3	12	Số bộ/số lớp
1.4	Khối lớp 4	7	Số bộ/số lớp
1.5	Khối lớp 5	5	Số bộ/số lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	Số bộ/số lớp
2.1	Khối lớp 1	0	Số bộ/số lớp
2.2	Khối lớp 2	0	Số bộ/số lớp
2.3	Khối lớp 3	0	Số bộ/số lớp
2.4	Khối lớp 4	0	Số bộ/số lớp
2.5	Khối lớp 5	0	Số bộ/số lớp
VII	Tổng số máy tính đang được sử dụng phục vụ	100/2075	Số bộ/số học sinh
VIII	Tổng số thiết bị		Số Thiết bị/lớp
1	Tivi	43	
2	Máy tính giảng dạy	43	
3	Âm thanh lớp học	43	
4	Máy Cassette	1	
5	Âm thanh học đường	1	
6	Máy chiếu OverHead/Projector/Bảng tương tác	1	
7	Đàn Organ - Piano	1	
8	Thiết bị khác	1	

IX. Nhà bếp - Phòng ăn

STT	Nội dung	Diện tích (Số lượng)
1	Nhà bếp	50m ²
2	Phòng ăn (Nhà ăn)	240 m2

X. Cơ sở vật chất phục vụ cho bán trú - nội trú

STT	Nội dung	Số lượng phòng/ tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/ chỗ
1	Phòng nghỉ cho học sinh			
2	Khu nội trú			

XI. Nhà vệ sinh

STT	Nội dung	Dùng cho học sinh		Số m ² /phòng		Dùng cho giáo viên
		Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ	

1	Đạt chuẩn vệ sinh *		16		16,25 m ²	10
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh *					

* Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Giáo dục và

XII. Nguồn cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động nhà trường

STT	Nội dung	Có	Không
1	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
2	Nguồn điện (điện lưới, phát điện)	x	
3	Kết nối Internet (ADSL)	x	
4	Trang thông tin điện tử của nhà	x	
5	Tường rao xây	x	

Gò Vấp, ngày 06 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Hồ Thị Hồng Hà